

PHẨM 3: AI THÁN (PHẦN ĐẦU)

Nỗi khổ chất chứa trong lòng gọi là Ai, buồn cảm nói thành lời gọi là Thán. Lược theo việc lập danh nên gọi là phẩm Ai Thán.

Nếu nói rộng thì bên trong mất đạo pháp là Ai, bên ngoài mất bóng từ che chở là Thán. Văn kinh ghi: “Mất bóng mát và pháp vị, như trâu ghé mất mẹ”, đó là Thế giới Tất-đàn. Đã sinh thiện mà bị lầm cho nên Ai; chưa sinh thiện mà bị che lấp, cho nên Thán: Văn Kinh ghi: “Nuôi nấng các con mà giao cho Chiên-đà-la, già trẻ bệnh khổ mà đi trên con đường nguy hiểm”, đó là sinh thiện. Vả lại việc ác hiện đời chưa dứt cho nên Ai, ác ma say sấp khởi cho nên Thán. Văn kinh ghi: “Như người bị bệnh nặng ăn những món không ăn được”, đó là đối trị. Vả lại, lẽ ra đạt được bí mật mà không đạt được nên Ai; lẽ ra chẳng mất bí mật mà lại mất cho nên Thán; Văn kinh ghi: “Chỉ dùng pháp bí mật dạy cho một mình ngài Văn-thù, bỏ rơi chúng con”, đây là Đệ nhất nghĩa. Nhưng bốn căn duyên cảm đến Phật, thì Phật xuất hiện thế gian, nếu bốn cơ hết thì Phật tuyên bố nhập diệt. Cho nên y cứ vào bốn Tất-đàn để giải thích phẩm Ai Thán: Trong bản Phạm thì văn này còn thuộc phẩm Trường Thọ, Tạ Linh Vận chia làm hai, lược nêu mười điểm khác nhau: 1/ Phẩm trước y cứ theo người, phẩm sau y cứ theo việc; 2/ Phẩm trước đối với Tục, phẩm này đối với Đạo; 3/ Phẩm trước nói về cúng, phẩm này không có cúng; 4/ Phẩm trước song thỉnh; 5/ Phẩm trước y cứ theo người, phẩm này y cứ theo mình; 6/ Phẩm trước nói lược Phật tánh thường trụ; phẩm này nói đủ ba điểm, bốn đức; 7/ Phẩm trước nói về giáo hôm nay, phẩm này nói đủ hai giáo xưa nay; 8/ Phẩm trước đối với hai căn cơ; phẩm này chỉ đối với Phật mà nói; 9/ Phẩm trước khởi chấp sinh nghi; phẩm này phá chấp dứt nghi; 10/ Phẩm trước nghe pháp ức chế bi thương, phẩm này thấy đất rung chuyển mà buồn thương. Nhưng lo nghĩ này lại có chung và riêng. Nay nêu một bên để phân biệt điểm khác nhau. Hưng Hoàng giải thích phẩm này có bảy là ba lần thỉnh, ba lần đáp và kết hợp. Đầu tiên, phát khởi rằng: “Đức Phật nhập vào Niết-bàn chúng sinh cô độc, cho nên cầu thỉnh trụ thế”. Đức Phật đối rằng: “Ông vốn vì hiến cúng và nghe pháp. Nay ta đã thọ nhận, phát sinh phước đức cho ông; nói pháp chữ Y, phát khởi trí tuệ cho ông. Nếu chẳng thọ học thì trụ lại thế gian, có lợi ích gì?” Kế là cầu thỉnh, Như Lai khi xưa dạy vô thường, năm mươi năm mới được thành tựu. Nay nói chữ Y mới, Thường, Lạc, Ngã, Tịnh, nên phải trụ lâu để dạy bảo. Nếu nhập Niết-bàn, chẳng bằng trở lại tu theo pháp xưa? Nêu dấu vết của voi, mùa thu cày cấy, sợ chỉ dạy mà chẳng thọ nhận, Đức Phật đối luận: “Chẳng phải hoàn toàn không chỉ dạy, cuối cùng cũng giúp ông hiểu được chữ Y mới. Cho nên kinh ghi: “An trí các con vào tạng bí mật, ta

cũng trụ trong đó, gọi là nhập Niết-bàn”. Trước dùng tâm buồn khổ mà thỉnh cầu, nhưng Phật đã chẳng hứa sẽ trụ lại thế gian, cần phải thay lời chê trách, dùng thân mạng để yêu sách thỉnh cầu trụ thế. Như Lai nếu đã đầy đủ Thường, Lạc, Ngã, Tịnh, đã xa lìa bốn điên đảo, thì được tự tại trụ nữa, đã xa lìa bốn điên đảo, lời nói thường lạc hóa thành nói suông. Nếu Thế Tôn chẳng trụ thế, thì chúng ta chưa dứt trừ vô minh nên chẳng thể trụ lâu ở thế gian, cũng nên cùng với Như Lai nhập vào

Niết-bàn. Đức Phật liền đáp lại rằng: Việc trụ hay diệt của ta như hai con chim cùng bay, hằng trụ như thế, đâu cần phải thỉnh trụ. Trụ mà hằng diệt, thì cũng đâu cầu thỉnh. Ông chẳng hiểu ý nghĩa này, thì đâu được đồng với ta mà nhập Niết-bàn. Ba lần thỉnh mà chẳng đồng ý, tình không chỗ đáp ứng mà sinh nghi, nếu vô thường chẳng phải giáo xưa, nay chẳng nên nói thường lạc; nếu đúng là giáo xưa, vì sao chẳng nói sớm? Thế thì Như Lai phạm lỗi căn cơ khác nhau. Phật liền biết mà giải thích rằng: Xưa nói vô thường là phá bệnh thường của ông, nay ông lại chấp vô thường, lại là bệnh, nên ta nói là thường. Bệnh của ông có trước sau, nên giáo có hưng phế. Ông gương cho là lập giáo có sớm muộn xa gần, Như Lai lại muốn thuận theo, như thế đâu phải Như Lai sai lầm căn cơ? Thật ra sớm muộn là do ông! Lại đổ lỗi cho Như Lai? Sinh khởi các nghĩa như thế rất dễ nhận thấy. Lại ba lần thỉnh ở trước, ba lần Như Lai trả lời ở sau, một đoạn ở giữa, mỗi chỗ đều có quan hệ nhau. Đó là bày ý huyền đàm của Hưng Hoàng. Nếu muốn y theo văn giải thích thì sinh ra trái nghịch.

Nay nói rằng phẩm này đối với các Tỳ-kheo mà nói về pháp chữ Y mới tu ba pháp cao quý, theo văn có thể chia làm bốn đoạn:

- Đại chúng thỉnh.
- Như Lai đáp
- Tỳ-kheo nghi chấp.
- Phật phá trừ các nghi.

Đại chúng thỉnh, có hai phần: 1, Duyên thỉnh; 2, Chánh thỉnh. Duyên tức là đất rung chuyển, biết Như Lai sẽ Niết-bàn, cho nên buồn khổ thỉnh trụ lâu ở thế gian.

Hỏi: Ai làm đất rung chuyển để tạo duyên?

Đáp: Pháp chẳng ở nhân, cũng chẳng ở duyên, cũng chẳng lìa nhân duyên. Đã tự nhân duyên thì đâu có người làm ra, tuy không có người làm ra, nhưng cũng do Phật dùng thần thông làm rung chuyển mặt đất, khiến cho người rầu buồn kính mến, đặt những người có duyên vào trong Giải thoát; cũng là do trí lực của Phật nói pháp, vui mừng đặt người có duyên vào Bát-nhã; cũng do thể lực của Phật chẳng buồn chẳng vui, đặt người có duyên vào Pháp thân. Cũng là trí lực của Thuần-đà và Bồ-tát Văn-thù khiến cho chúng sinh khai ngộ, nhập vào Bát-

nhã; cũng là năng lực thần thông của hai người làm cho khi diệt độ mặt đất rung chuyển, khiến cho chúng sinh kính tiếc nhập vào Giải thoát; cũng là năng lực Đệ nhất nghĩa của hai người khiến chúng sinh chẳng buồn chẳng vui, nhập vào pháp thân. Cũng là đại chúng chiêu cảm

năng lực đối trị; nghe pháp vui mừng chiêu cảm năng lực Vị nhân, đất rung chuyển buồn khổ cảm Đệ nhất nghĩa; chẳng buồn chẳng vui dẫn đến đất rung chuyển; Nghĩa của duyên có vô lượng, như kinh Tịnh Danh ghi: “Hoặc sinh ra sợ hãi, hoặc vui mừng, hoặc xa lìa, hoặc dứt nghi; đó là thần lực pháp bất cộng” y cứ theo đất rung chuyển lại chia làm bốn ý: Thời gian, nơi chốn, tướng trạng, lý do. Thứ nhất nói về thời gian.

Đức Phật dùng bốn việc để ngăn sự buồn khổ ở thành Hoa Thị: Thuần-đà thì nín lặng hơi cố tĩnh, cúi đầu nuốt lệ. Đại chúng nghe pháp thì tâm buồn thương tạm dứt. Bây giờ, hai vị đã đi, pháp âm đã bật, lại muốn tăng thêm pháp lành buồn thương, nên sau khi đi chưa lâu, làm cho mặt đất rung chuyển.

Nói về nơi chốn, mặt đất là nói về nơi chốn theo chiều ngang, Phạm thiên là nói nơi chốn theo chiều dọc. Hoặc cho Sơ thiên là Phạm thế, hoặc chỉ chung cho bốn Thiên đều là Phạm thế. Tuy chẳng phải đất liền, nhưng lại có cung điện báu nên cũng đều rung chuyển, tức là việc này.

Hỏi: Ở trên nói âm thanh và ánh sáng thấu đến cõi Phi tưởng là cõi Hữu đẳng. Nay nói đất rung chuyển đâu chỉ đến Phạm Cung?

Đáp: Ở trên nói Hữu đẳng, thì văn kinh nói Hữu đẳng rất rộng để giải thích xa hơn; ở đây nói Phạm thế, thì đồng với văn mà thôi. Nếu y cứ theo văn sau thì khi rung chuyển có thể làm cho người động tâm. Nói khắp mặt đất rung chuyển thì bốn tâm ở cõi Vô sắc cũng bị động, tức là việc này.

Nói về tướng trạng, có ba ý: 1/ Tướng động lớn nhỏ; 2/ Tướng sáu thứ rung chuyển; 3/ Tướng của ba mươi tám thứ rung chuyển. Ba tướng này đều lấy hình và thanh làm gốc, hình thì có động, giạt và khởi; thanh thì có chấn, giạt và rỗng. Nếu chỉ có hình hoặc thanh thì gọi là Tiểu động; nếu hình thanh đồng thời động thì gọi là Đại động. Hình thanh mỗi thứ đều có ba, tất cả thành sáu; trong mỗi thứ lại có ba thứ khác là động, biến động và đẳng biến động; như thế thành mười tám động. Nếu phân biệt cõi Diêm-phù-đê, một Tứ thiên hạ, Tiểu thiên giới, Trung thiên giới, Đại thiên giới, mười phương, mỗi loại thứ lớp kế nhau để so sánh thì có Tiểu động, Đại động và Đại đại động. Có người cho rằng kinh này nói sáu động, kinh Hoa Nghiêm nói mười tám động, nghĩa này đúng như thế? Đó là đặc biệt lược nêu một loại động trong hình, trong âm thanh trong một loại chấn mà thôi. Vả lại, văn kinh có ghi: “Đại động” và “khiến tâm chúng sinh động”; nên biết như thế, thì ý nghĩa

gồm cả mười tám thứ rung chuyển, khác với nhân tình.

Nói về nguyên do, y cứ theo đây cũng có Tiểu do, Đại do, Đại đại do. Nếu Luân vương sinh hoặc chết, cõi nước có chủ, mất chủ thì vui hoặc buồn mà rung chuyển, đó gọi là Tiểu động. Như vui hoặc buồn do Bích-chi, La-hán ra đời, hoặc nhập diệt khiến cõi nước có bậc Ứng Cúng hoặc không có bậc Ứng cúng mà đất rung chuyển, gọi là Đại động. Như thần đất, thần núi và các trời rồng v.v... vui hoặc buồn do Phật ra đời hay nhập diệt khiến được hay mất Đấng Ứng Cúng mà rung chuyển, đó gọi là Đại đại động. Nay kinh này nói về tám tướng của Như Lai, chỉ thiếu lên cõi trời và hàng ma, vì văn lược bỏ không ghi. Trong tám tướng thì tướng Như Lai nhập diệt, mặt đất rung chuyển là nói riêng về lý do. Nếu nói chung như trước đã giải thích, Thuần-đà và đại chúng đều là nhân duyên của rung chuyển. Xưa đã phân biệt từ ngữ mặt đất rung chuyển là lời của các nhà kết tập kinh, hoặc nói là Phật thuyết. Các sư Trung Quán cho rằng chẳng phải như thế vì đương thời nghe nói như thế, há là của nhà kết tập kinh? Văn lại không có lời Phật bảo, làm sao biết là của Phật nói? Thế thì đúng là đất có rung chuyển nên mới có lời này.

Kế đến, từ câu: “Bấy giờ, các Trời Rồng v.v...” trở xuống là phần chánh thỉnh. Văn có ba ý: 1/ Gồm phần văn xuôi và bốn mươi sáu câu kệ là phần ai “buồn khổ” cầu thỉnh; 2/ Hai hàng kệ là phần cầu thỉnh; 3/ Gồm văn xuôi và năm dụ là cơ thỉnh. Thứ nhất, văn xuôi là lời thuật.

Lấy việc toàn thân nổi gai ốc, khóc than buồn khổ để làm tướng thỉnh cầu.

Kế là mười một hàng rưỡi kệ, được chia làm ba: 1/ Gồm hai hàng một câu lược thỉnh; 2/ Bảy hàng một câu thỉnh suông; 3/ Hai hàng là kết thỉnh.

Đầu tiên nói Điều Ngự Sư, vị tiên và trâu mẹ, tức là lược nêu ba việc, để làm đầu mối Ai Thỉnh, theo văn rất dễ hiểu.

Kế đến, từ câu: “giống như người bệnh nặng v.v...” trở xuống là dụ mất thầy.

Từ câu: “Như nước không có chúa v.v...” trở xuống là dụ cho mất chủ.

Từ câu: “Thí như con Trưởng giả v.v...” trở xuống là dụ cho mất cha mẹ.

Vừa mất cả cha mẹ.

Từ câu: “Như Lai nhập vào Niết-bàn v.v...” trở xuống, có tám câu, là kết luận Ai thỉnh.

Văn trên đầu tiên nói trâu ghé mất mẹ, nay kết luận lại nói:

“Chúng con và chúng sinh, đều không ai cứu giúp”, chữ giúp là kết luận không còn chủ, chữ cứu là kết luận không còn thầy.

Kế đến từ câu: “Như mặt trời mới mọc v.v...” trở xuống, có tám câu là nêu hai dụ mặt trời và núi để cầu thỉnh.

Chỉ khen ngợi Phật mà đây đủ ba lợi ích. Mặt trời có ba nghĩa: 1. Ở trên cao, tròn đầy và sáng tỏ dụ cho sự lợi ích về chủ; 2. Có công năng giúp muôn vật sinh ra và lớn lên, dụ cho sự lợi ích về người thân; 3. Chiếu soi xua tan tối tăm, dụ cho sự lợi ích về thầy. Văn dụ nói về chiếu soi, văn hợp nói về dứt tối, tức nói về nghĩa thầy là chính, phụ thêm hai khả năng kia, núi cũng có ba nghĩa: 1/ Vòi vọi đứng giữa biển khơi, dụ cho lợi ích về chủ; 2/ Sâu đến tận đáy biển dụ cho lợi ích về người thân; 3/ Sắc nước cùng màu núi dụ cho lợi ích về thầy. Đức của thầy như núi sừng sững giữa các biển hay phát ra tuệ mâu, chiếu soi hàng si mê tăm tối; ở đây lời tuy sơ lược nhưng ý thì chứa đựng.

Xưa giải thích câu: “Mặt trời lại tự chiếu”, có nhiều ý, tranh luận khác nhau. Trang nghiêm ở Khai Thiện cho rằng Phật có trí tự chiếu; Quang Trạch cho rằng quả Phật không có trí tự phản chiếu. Các sư Trung quán vặn hỏi Quang Trạch rằng: “Phật không có trí phản chiếu, thì lẽ ra không tự biết thành Phật và chẳng thành Phật?” Quang Trạch giải thích rằng: Phật tuy không có trí nhưng biết làm và chẳng làm; nếu khi muốn biết thì nhờ vào trí của chư Phật, vì Phật đồng nhau. Nay lại hỏi rằng: “Phật đã đồng, thì chư Phật đều không có trí, vậy đâu thể nhờ được? Lại nếu chỉ có thể biết người mà không có trí tự biết, thì lẽ ra chỉ là giác tha mà không được gọi là Tự giác. Đó là một trong bốn lỗi của Quang Trạch. Bốn lỗi là: Cho chân ở ngoài trực, trực ở ngoài chân; cho đất vốn bất tịnh, giả thành tịnh, như rải phân bò lên làm cho đất thanh tịnh; cho rằng đến giai vị Diệu giác không có trí phản chiếu tức người chỉ thấy ngón chân mà không biết gì khác; cho rằng trí của Như Lai là bạch tịnh vô ký.

Kế là hỏi Trang nghiêm ở Khai Thiện rằng: “Ông cho rằng trí phản chiếu để chiếu Nhất thiết chủng trí, thì dùng trí nào để chiếu Trí phản chiếu? Cho nên thật vô cùng”. Các sư Trung quán tự nói rằng: “Phật không có riêng trí phản chiếu, mà chỉ là trí tự hữu trí, năng phản chiếu. Nói như thế thì phá cả hai nhà. Nay nói Phật có một trí mà ba trí, ba trí mà một trí, chẳng phải ba trí, chẳng phải một trí, mà ba trí một trí. Một là đại chủng trí phá tối tăm bên ngoài; hai là trí nhất thiết năng phản chiếu; ba là Nhất thiết chủng trí, chẳng trong chẳng ngoài, chẳng tự chẳng tha, ngay nơi một mà ba, để vặn hỏi Quang Trạch; ngay nơi

ba mà một để vặn hỏi Khai Thiện; ba và một khó nghĩ bàn có thể nạn phá các sư Trung quán. Hai bài kệ trên cũng gọi là phần cầu thỉnh. Như Lai ở tại thế gian làm lợi ích như thế, cầu mong Đức Phật lưu lại thế gian phát ra ánh sáng chiếu soi, làm lợi ích cho chúng con, cho nên nói là cầu thỉnh.

Từ đoạn văn xuôi về sau là phần thứ ba nói về căn cơ cầu thỉnh. Trình bày lại sự giải thích của các Sớ xưa; có năm dụ: 1/ Dụ có trước không có sau; 2/ Dụ sợ hãi; 3/ Dụ trái với bản thể; 4/ Dụ bất bình đẳng; 5/ Dụ không từ bi. Dụ thứ nhất có ba phần là khai, hợp và kết.

Vua dụ cho Phật, các Vương tử dụ cho bốn chúng. Nói học nghề văn võ tức đầu tiên từ vườn Nai cho đến cuối cùng là Pháp Hoa, các kinh được nói ra, có những chướng ngại rất lớn. Nay thì không phải như thế, vì kết hợp với pháp nhị thừa thì sẽ thấy được. Nói đoạn chánh tức chánh kiến; nhớ nghĩ yêu thương dụ cho thiền định; nghề nghiệp dụ cho thần thông; Chiên-đà-la dụ cho vô minh, tập khí. Đầu tiên là dạy cho Ba học, dường như có bắt đầu (hữu thủy); chẳng hết các hoặc còn dư nên nói là vô chung.

Về dụ sợ hãi, cũng gồm ba ý.

Xưa nói các luận dụ cho thông đạt các kinh. Nay giải thích chẳng phải như thế, dụ này là phá bốn ma; nhưng chẳng trụ thế gian là vì sợ ma chết.

Dụ cho trái với thể nguyện, thì không có phần kết thỉnh.

Người dụ cho Phật, nghề nghiệp dụ cho thể nguyện xưa độ hết chúng sinh, việc quan là dụ cho Khởi ứng thân, vào tù dụ cho vào sinh tử; người hỏi, xưa dụ cho chư Phật mười phương, hoặc dụ cho thật trí hỏi quyền trí; hoặc cho rằng giả lập câu hỏi này. Nay dùng cơ dụ cho người bên cạnh, cơ hết thì xong việc, xong việc như ra khỏi ngục tù, cho nên nói là an vui. Nhà Hạ gọi nhà tù là Đài, nhà Ân gọi là Đủ lý, nhà Chu gọi là linh ngữ; Bạch Hổ Thông nói linh là khiến, làm cho; Cử tức là nêu lên; tức khiến cho người nghĩ đến lỗi lầm mà nêu lên tội trạng, v.v...

Phương thuốc tức mười hai thể loại kinh, phương thuốc bí truyền tức là giáo bí mật; ngài Văn-thù dụ cho các Bồ-tát, chẳng dạy cho người ngoài là dụ Nhị thừa.

Dụ cho không từ bi, có ba, theo văn rất dễ hiểu.

Xưa giải thích cơ thỉnh, chỉ là thỉnh đối với thầy mà không có hai nghĩa chủ và người thân. Nay thử giải thích, thí dụ thứ nhất chê trách (cơ) người thân của pháp; hai là dụ kế tiếp chê trách chủ của pháp; hai là dụ sau cũng chê trách thầy của pháp. Nói về dụ thứ nhất chê trách

người thân của pháp, hễ nói về thân là lấy niệm từ làm gốc, lúc mới sinh thì dạy bảo tựa như cha mẹ nghiêm từ, sau giao phó cho Chiên-đà-la thì liền trái với cốt nhục, pháp gần gũi cũng giống như thế, từ miệng Phật sinh tức là dưỡng dục, được phần Phật pháp tức là xinh đẹp, người học dụ cho tư duy, hàng Vô học dụ cho tập khí. Theo ý của Đại thừa thì có vô minh, đó đều là vô minh độc, làm hại pháp thân; lìa bỏ con mà đi tức là giao phó cho Chiên-đà-la.

Kế là nói về hai dụ kế tiếp, chê trách vị Pháp chủ, nói đến Chủ là dùng oai lực chế phục kẻ địch, dùng ân đức là dạy nuôi người dân. Dụ trước uy vũ chưa lớn, dụ sau ân huệ chưa đủ. Thông đạt các luận như đối trước kẻ địch mà sợ hãi. Nay sợ luận này giống như bị địch khinh khi. Đấng Pháp Vương cũng giống như thế, dứt sự sợ hãi cho chúng sinh. Chúng sinh chưa tránh khỏi, nên Phật có sự sợ hãi. Người mới học nghề dụ cho người dân có kế sinh nhai, bắt vào ngục dụ cho dân không nương nhờ vào đâu mà sinh sống; bỏ phế sự nghiệp dụ cho không có trí tuệ, đóng ngục dụ cho không có ân. Đấng Pháp Vương cũng giống như thế, đầu tiên là chỉ dạy cho người Học, Vô học tu tập nghiệp đạo phẩm, nhưng còn trong lao ngục suy nghĩ, tập khí, vô minh; trăm họ có tội là do một mình ta; chúng sinh còn nhân khổ não, vì sao Như Lai muốn được an vui?

Kế là nói hai dụ để chê bai Pháp sư, thầy thì phải có đức dạy bảo. Dụ trước là chê trách thầy, bên trong tham tiếc phương thuốc quý, dụ sau chê trách thầy bên ngoài không chỉ cho con đường an lành. Xét các dụ đều có ý sâu xa, mà ngay dụ này cốt yếu là nói về việc so sánh với ngài Văn-thù được chỉ dạy riêng, mà mình thì hổ thẹn đi trong đường hiểm. Đó há chẳng phải là chê trách thầy ư?

Tiếp đáp lời thỉnh cầu, đầu tiên là đáp lời bi ai thỉnh cầu, gồm có phần văn xuôi và kệ tụng. Thứ nhất là phần văn xuôi.

Đầu tiên là ngăn sự bi thương bên ngoài, khuyên tu quán tâm bên trong. Phàm phu thì có tám gió được mất, vui buồn; Đạo và tục trái nhau, lên xuống khác nhau. Vì sao? Vì mất chẳng thể dùng sâu não mà thu hoạch. Văn sau nói: “Nếu thường sâu não thì sâu tăng trưởng, nào có ích lợi gì? Chẳng bằng siêng năng ngăn chặn hai thứ ác, làm sinh khởi hai điều lành; ác là gốc của buồn vui, thiện thì không có buồn vui, chỉ nên thanh tịnh”. Cho nên siêng năng tinh tấn, ngăn dứt khổ não. Vắng lặng vô vi gọi là chánh niệm. Chánh niệm là gì? Tức là vô niệm. Nếu vô niệm thì ai là người thân, là chủ, là thầy; ai là tôi, là con, là trò; ai đi, ai trụ; ai độ, ai chẳng độ; ai là người sâu, sâu vì điều gì? Vắng lặng

không hiện điềm gì; do đó trời, người đạt được đường chánh; ngừng dứt chẳng khóc than. Vả lại, dùng dụ để hiển bày rõ Phật là duyên sinh ra điều lành, được điều lành như được con yêu, mất điều lành như con chết. Nay nghe Cận Tuệ chẳng lo mất điều lành, cho nên nói chôn cất đã xong, v.v...

Kế đến là phần kệ tụng, có hai: 1/ Gồm bốn câu nói về ngăn buồn khổ; 2/ Gồm bốn câu khuyên quán; nhưng cả hai lại có ý nghĩa đáp đối nhau, chẳng nên suy nghĩ một bề.

Đầu tiên là nói khai ý tức là mở ý tinh tấn, còn chẳng lo buồn huống chi là khai mở định tuệ. Vả lại, nói khai tức khai ý thật tướng. Sinh tử Niết-bàn, hai bên đều vắng lặng. Kệ ghi: “Vì thế nên im lặng”. Lại nói khai mở tức rõ biết hai dụng đều là phương tiện, cho nên nói pháp của chư Phật như thế.

Ưu thích chẳng buông lung là khuyên chánh niệm tuệ, giữ tâm là khuyên học định, xa lìa là khuyên tinh tấn; tự vui là kết luận chớ nên buồn khổ ở trước; thọ an vui tức là giữ niệm tuệ này, ông nên chánh niệm tu tâm, chẳng nên như phàm phu, than khóc có ích gì. Nhưng các Tỳ-kheo đều được quả vị cao, đâu đồng với phàm phu; đây chỉ là đối với Thánh mà quở trách phàm, là chánh đáp phần bi ai cầu thỉnh.

Từ câu: “Tỳ-kheo trở xuống v.v...” là đáp lại lời cầu thỉnh và khen thỉnh.

Các thầy tôn xưng Phật như mặt trời, như núi, có các lợi ích chiếu soi, gìn giữ, v.v... Pháp thân thường trụ chẳng mọc chẳng lặn, thuận theo căn cơ mà có hai dụng, lúc ẩn lúc hiện. Mặt trời tuy chiếu khắp thế gian, nhưng chỉ có người mắt sáng mới nhìn thấy. Núi tuy chót vót giữa biển khơi, nhưng chỉ có người đi biển mới nhìn thấy được. Các thầy đồng với kẻ đui mù, không ra biển lớn, thì có ích gì? Nếu nói là có ích thì nay ta khuyên các thầy hỏi, nếu chẳng hỏi được, thì ta sẽ khai mở đầu mối cho các thầy, nếu như hỏi được thì ta sẽ nói pháp cam lộ, rồi mới nhập Niết-bàn. Đã chẳng thể hỏi thì cầu trụ thế có lợi ích gì? Đây là Đức Thế Tôn chê Thuần-đà chẳng đạt, để ngăn lời cầu thỉnh, và hiểu cả Đức của Bồ-tát. Chánh đáp lời khen thỉnh và cầu thỉnh, xưa giải thích có mười lăm cặp, đều y cứ theo giáo đầu tiên, lập nghĩa thuốc và bệnh. Trong đó nghĩa Không dụ cho thuốc, nghĩa chẳng không dụ cho bệnh, cho đến hai và chẳng hai cũng đều như thế. Có người chỉ y cứ theo giáo hôm nay cho rằng nghĩa Không là sinh tử, nghĩa Chẳng không là Niết-bàn, cho đến hai và chẳng hai cũng như thế. Nếu có hỏi thì giảng nói pháp môn cam lộ, có ích cho các thầy, nếu chẳng hỏi, thì thỉnh trụ có ích gì? Hưng

Hoàng nói văn sau có đủ các ý này. Văn sau chính là y cứ theo ý trước sau, trong đó nghĩa không là giáo xưa, nghĩa chẳng không là giáo nay, cho đến hai và chẳng hai cũng giống như thế.

Nay nói nghĩa này rất rộng, gồm cả việc khai mở lời thỉnh cầu của đại chúng, cho nên văn ghi: “Trong các pháp như thế, ta sẽ thuận theo dứt ghi”. Các kinh giải thích không có lỗi, nhưng nay lại y cứ vào ba thứ là không bất không, chẳng không chẳng bất không, cho đến hai chẳng phải hai, chẳng hai chẳng phải không hai cũng giống như thế. Lại y cứ theo bốn loại là: Không Bất không, vừa Không vừa Bất không, chẳng phải Không chẳng phải Bất không, cho đến hai và chẳng hai cũng như thế. Giáo xưa, giáo nay đều dùng ba loại, bốn loại này để phân biệt rộng tức là ba môn, bốn môn của giáo xưa và giáo nay.

Từ câu: “Này các Tỳ-kheo, chư Phật ra đời rất khó, v.v...” trở xuống là đáp lời cơ thỉnh. Hưng Hoàng cho rằng đây là tám bậc, là lời giải thích của các Sư kia: 1/ Khen năm điều khó; 2/ Khen ngợi là tám nạn; 3/ Nêu nhân xưa của Phật và nêu quả Phật ngày nay; 4/ Đoạt nói quả ấy chẳng thật; 5/ Đoạt nói nhân ấy chẳng thật; 6/ Hiển bày chân pháp tánh và khuyên tu tập; 7/ Khuyên xả bỏ xưa và nương vào nay; 8/ Chánh thức chỉ bày chữ Y mới.

Đầu tiên là khen ngợi, có hai: 1/ Khen ngợi; 2/ Chỉ bày. Trước đoạt sau ban cho, tạo thành thứ lớp. Đầu tiên là nói năm điều khó này, đối với người khác thì là khó, nhưng đối với các thầy là dễ. Tám nạn thì thật khó xa lìa, mà xa lìa được, cho nên khen ngợi. Đã khen ngợi xa lìa các nạn; được quả A-la-hán, tức là đối với đầu tiên; vừa khiến cho các thầy được vào tạng Bí mật là đối với sau cùng, vì sao lại nói là có trước, không có sau? Lại nói “để luống uổng”, tức đối với Tiểu là đúng, đối với Đại là sai, cho nên nói “luống uổng”. Lại nêu nhân xưa thành quả ngày nay, chính là đáp lời câu thỉnh, tức nói Như Lai từ nhiều kiếp lâu xa, đã bỏ đầu, mắt, tủy, não để cầu đại Niết-bàn, chỉ vì lợi ích chúng sinh, đâu thể sợ hãi ư? Vì thế bác bỏ quả ấy rằng: “Quả của các thầy nói thật luống dối, chẳng phải Pháp bảo chân chánh; không có giới, định, tuệ; chẳng thể trang nghiêm thành báu chánh pháp”. Người giữ thành báu, chứng Niết-bàn là viên, tổng, bao gồm, cho nên chẳng thể phiên dịch. Hưng Hoàng cho rằng: “Niết-bàn chẳng chung, chẳng riêng mà tên gọi bao gồm chung riêng”. Dùng nghĩa này mà đáp nghĩa chẳng đạt bản thể. Vì thế bác bỏ nhân kia rằng: “Phát tâm Bồ-đề, gọi là Xuất gia. Thầy chẳng phát tâm Bồ-đề, chẳng gọi là Xuất gia. Ca-sa chỉ là y nhuộm mà thôi, ông chẳng nhuộm chánh pháp, nên chẳng phải Y Đại

thừa. Tuy ông có cạo tóc mà chẳng phải vì chánh pháp, dứt các kết sử. Vì thế khuyên bảo, chỉ dạy pháp tánh chân thật. Tiểu thừa xưa là hữu giả, Đại thừa nay là chân thật. Xưa lấy vô vi làm pháp tánh, nay lấy diệu hữu làm pháp tánh, pháp tánh không hề là hữu, không hề là vô, vì nhân duyên cho nên nói hữu nói vô. Biết xưa vô vi là pháp tánh, như Ca-diếp nói: “Thân là thân pháp tánh, vì sao còn thân, nếu còn thân thì chẳng phải pháp tánh”. Nên biết khi xưa lấy Vô vi làm pháp tánh, thì Như Lai liền phá bỏ. Diệt chẳng phải pháp tánh, pháp tánh chẳng phải là pháp diệt, lấy đây mà trả lời nghĩa bất bình đẳng. Các thầy chấp lấy diệt độ mà bác bỏ, cho ta không bình đẳng, vì thế bỏ xưa theo nay, đây là chánh thức giải thích. Nghi rằng: “Khiến cho con bỏ xưa theo nay”, xưa sao chẳng nói?” Đức Phật giải thích rằng: “Thí như mặt đất, pháp ta cũng như thế, trị bệnh cho chúng sinh, đầu tiên là nói vô thường để trị bệnh cho các thầy, nay nói Thường cũng để trị bệnh cho các thầy”. Trước sau đều vì trị bệnh. Cho nên nói chữ Y mới là vì đã khuyên bỏ xưa theo nay, nên phải cần chữ Y bí mật, khiến các thầy trụ nơi đó, chẳng phải bỏ các thầy, không chỉ con đường bằng phẳng, chẳng phải không có từ tâm, trước sau trả lời năm câu cơ thỉnh.

Ở đây cho rằng không đúng, được năm điều khó, lia tám nạn chỉ một ý, đâu thể chia làm hai? Chỉ y cứ theo lời bác bỏ mà đáp năm câu cơ thỉnh, văn nghĩa đầy đủ, đâu nhọc dùng tám giai đoạn để cùng đáp, vì thế chẳng cần. Y cứ theo văn để chia làm ba: 1/ Khen ngợi ban cho; 2/ Bác bỏ thâm đạt; 3/ Khuyên khích khen ngợi. Hễ muốn đoạt thì trước phải cho. Cơ thỉnh đã quá thiết tha thì nay bác bỏ, thâm đạt cũng phải sâu nặng, đã bác bỏ đó là luống dối, thì cần chỉ bày chân thật, như thế cho, đoạt, chê, khen tự thành thứ lớp. Trong ba ý trên thì gồm ba cặp: 1/ Khen ngợi ban cho, tức được và lia, cho nên khen ngợi; 2/ Bác bỏ và thâm đạt, tức chẳng được chẳng lia, chẳng được chân thật, chẳng lia luống dối, nên cần phải bác bỏ; 3/ Khuyên bảo cố gắng, tức nên lia nên được giá xưa, phải lia chữ Y mới được, vì thế cần phải khuyên.

Từ câu: “Đức Phật ra đời là khó v.v...” trở xuống là phần khen ngợi ban cho, được và lia. Lại gồm ba là giải thích, dụ, kết luận.

Đầu tiên văn kinh nêu lên năm điều khó, đoạn này so với đoạn trên, có việc có việc không. Đoạn trên vì người thế tục chẳng khen ngợi cất ái xuất gia, chẳng khen ngợi A-la-hán khó được. Ở đây vì người xuất gia, chẳng khen ngợi được cúng dường lần sau cũng là khó, chẳng khen ngợi nghe pháp là khó, còn các điều khác đều giống nhau.

Lìa tám nạn là được thân người, lìa ba đường; được gặp Phật,

không sinh trước sau Phật, lia trời Trường Thọ, Uất-đơn-việt, biên địa, được xuất gia các căn không thiếu; được quả A-la-hán, lia Thế trí biện thông.

Kế đến, nêu cát vàng và hoa Ưu-đàm-bát để dụ.

Từ câu: “Xa lia v.v...” trở xuống là kết luận.

Kế đến, từ câu: “Các người gặp ta v.v...” trở xuống là bác bỏ đầu đoạt, chẳng thể chẳng lia. Nay điểm qua ý này để trả lời năm câu cơ thỉnh. Nói “Các thầy gặp ta, đầu tiên ta bảo các thầy nêu được năm điều khó, lia tám nạn là ta khéo dạy lúc đầu, nay ta lại dạy bảo các thầy chẳng nên để luống uổng, là ta khéo chỉ dạy lúc sau cùng; vậy đâu thể cho là ta có trước mà không có sau? Như dùng ý để giải thích các câu văn trên, như: “Sinh dưỡng các người con, hình dáng xinh đẹp”, là Phật đầu tiên có dạy, “giao phó cho Chiên-đà-la” là cuối cùng Phật không chỉ dạy. Nếu lấy theo ý Phật thì chẳng nên nhận người thân là Phật, vì sao? Vì chẳng biết Phật không phải Vương tử; chẳng biết thành báu hình dáng chẳng đẹp đẽ, vô minh che lấp tức Chiên-đà-la, đâu cần trao phó? Đó là vô thỉ vô chung, chuyển lỗi trở về các Tỳ-kheo.

Từ câu: “Khi xưa ta v.v...” trở xuống là đáp nghĩa trái với bản thể. Khổ hạnh khó làm chẳng phải chỉ một đường; Ta xem điều ấy như vị ngọt thơm, lập ra phương tiện vô thượng, môn ấy chẳng phải Tiểu, mà ta không hề tham tiếc. Chỉ vì các thầy buông lung, chẳng tin nhận, chẳng hành trì, đối với pháp Đại thừa chẳng chịu tu học, chứ chẳng phải ta không ban ân huệ. Thân mạng, ai lại không xem trọng, nhưng ta lại xem nhẹ sinh, xem nhẹ tử, trải qua vô lượng kiếp xương chất cao như núi, tủy não đầy biển đầy sông, hưởng chi là vợ con, quốc thành, xả bỏ vô số. Ân đức to lớn như thế, chỉ vì các thầy buông lung, không biết hổ thẹn, ở mãi trong lao ngục, không được ra khỏi, chứ chẳng phải ta không ban ân đức. Đây là do lỗi không biết hổ thẹn, không thọ học để chuyển lỗi về các Tỳ-kheo.

Từ câu: “Tỳ-kheo các thầy làm thế nào trang nghiêm v.v...” trở xuống là thứ hai nói về nghĩa sợ hãi. Thành báu chánh pháp của ta có đầy đủ công đức, trong đó giới là tường thành cao vót, nguy hiểm, các ma và giặc cướp không thể dòm ngó được; Định là các hào nước sâu rộng không bờ không đáy, có sóng lớn nguy hiểm, năm trần, sáu giác đều bị chìm đắm. Tuệ là đài quan sát, chiếu soi từng vật nhỏ, thông đạt tất cả xưa nay, rõ ràng đầy đủ. Ngôi thành của ta như thế, thật là uy vũ, có gì phải sợ? Chỉ vì các thầy không có thành, không có ngăn ngừa, mà có sợ có hãi; cho nên trả sự sợ hãi về các Tỳ-kheo.

Từ câu: “Nay các thầy gặp v.v...” trở xuống là trả lời cơ thỉnh bất bình đẳng. Trong ngoài ngôi thành chánh pháp đều được trang nghiêm bằng các thứ ngọc báu, huy hoàng rực rỡ, chẳng những không cùng mà còn không ngăn ngại. Những người thương buôn nhật lên thì cho là đá sỏi, đó là do người lấy có tâm hạn hẹp, chứ chẳng phải ngôi thành không bình đẳng. Đây là dùng lối nghiêng chấp trả về cho các Tỳ-kheo.

Từ câu: “Tỳ-kheo các thầy v.v...” trở xuống là trả lời câu cơ thỉnh thứ năm, nói không có Từ bi không chỉ cho con đường bằng phẳng. Tâm các thầy thấp kém đã tự cho là đủ nên chẳng nhằm chán đường nhỏ; chẳng tham cầu Đại thừa, tức chẳng thích đường bằng phẳng; đắp ca-sa là chẳng nhằm chán xóm nghèo; chẳng cầu pháp thực là chẳng thích vị thượng diệu; cạo bỏ râu tóc là chẳng nhằm chán trí nhỏ. Chẳng vì chánh pháp tức chẳng thích ánh sáng Đại thừa. Các thầy chẳng nhằm chán, thì tâm Bi chẳng thể cứu giúp; các thầy chẳng ưa thích thì tâm từ chẳng thể ban cho. Quẩn quanh trong đường hiểm, quay lưng lại với con đường bằng phẳng. Đây là dùng lối không ưa thích nhằm chán để chuyển lối về cho các Tỳ-kheo. Đã đối trả trước năm câu cơ thỉnh bây giờ đến y văn giải thích. Từ câu: “Các thầy gặp ta v.v...” trở xuống là ý thứ hai nói về một cặp chẳng được chẳng lia. Văn có hai đoạn: 1/ Nói sơ lược; 2/ Giải thích rộng.

“Các thầy gặp ta” là nói lược về điều chẳng được, “chẳng nên để luống uổng” là lược nói chẳng xa lìa Ngã (Ta) tức là chân Phật, Phật này cũng là Thường, là Lạc, là Ngã, là Tịnh; là thân Kim cương, chẳng phải thân hậu biên, chẳng phải thân tạp thực. Chân Phật này các thầy chẳng thể biết được, chỉ biết ứng hóa, ứng hóa chẳng phải chân, chẳng phải người nói pháp. Kinh Tịnh Danh ghi: “Thầy chẳng gặp Phật, chẳng nghe pháp, chẳng dự vào hàng tăng, đồng như sáu vị giáo chủ ngoại đạo”. Đây là nói chẳng biết chân Phật, tức là chê trách chẳng được; “chẳng nên để luống uổng” tức là đoạt, nói kia chẳng lia. Thế nào là chẳng lia? Tức tuy là tám nạn mà chẳng được không nạn, tuy được bốn quả mà chẳng được chân quả. Quả đã chẳng chân, thì nạn cũng chẳng lia, cho nên nói là luống uổng, tức là đoạt nói, kia chẳng được.

Kế đến, từ câu: “Ta đã từ lâu xa v.v...” trở xuống là giải thích rộng về chẳng được; có hai ý: 1/ Chê trách chẳng được Tam bảo chân thật; 2/ Chỉ bày rõ về Tam bảo chân thật. Văn chê trách lại có ba: 1/ Giải thích rộng về chân Phật; 2/ Giải thích rộng về chân Pháp; 3/ Giải thích rộng về chân Tăng. Giải thích rộng về ba nghĩa này để nêu rõ việc chẳng được. Đầu tiên giải thích chân Phật, có hai:

Đầu tiên là nêu phương tiện trước khi đạt đạo, cho nên nói: “Ta đã từ lâu xa về trước”; kế là nêu phương tiện sau khi chứng đạo, cho nên nói: “Nay được vô thượng”. So sánh sau với trước thì đều là vô thượng. Phương tiện vô thượng, nếu đối với trước khi chứng đạo thì đó là viên nhân, nên văn sau ghi: “Lại có một hạnh là hạnh Như Lai”; nếu đối với sau khi chứng đạo thì đó là viên dụng; nên văn sau ghi: “Hai con chim cùng bay”. Nêu phương tiện vô thượng trước và sau khi chứng đạo, để giải thích thành nghĩa Thường, Lạc, Ngã, Tịnh của chân Phật, nhưng các thầy chẳng thể biết, các thầy chỉ biết đó là thân tâm trí diệt nhập vào Niết-bàn, cho nên không có viên dụng sau khi chứng đạo. Tuy cũng có nhân trước khi chứng đạo, nhưng chẳng phải Viên nhân. Đây là chê trách các Tỳ-kheo chẳng biết chân Phật.

Từ câu: “Này các Tỳ-kheo! Thế nào là trang nghiêm v.v...” trở xuống, là giải thích rộng chẳng thấy Chân Pháp.

Chân pháp tức Diệu sắc chân thiện sinh ra diệu thiện, cam lộ tròn đầy, đầy đủ không thiếu, cũng gọi là đề hồ; tất cả các pháp đều ở trong đó; tất cả công đức của ba học ngang dọc, cao rộng đầy khắp trong đó, cũng giống như tường thành, hào rộng, tháp canh, đó gọi là chân Pháp. Các thầy quán “không” để dứt các hoặc, hoặc hết thì quán cũng mất, lấy thân trí làm Niết-bàn hữu dư; nếu vào vô dư tức trí chân thật dứt, đồng với hư không, mãi mãi vắng lặng, đó gọi là nghèo pháp lạc. Nhiếp luận gọi đó là người thấp kém, Pháp Hoa gọi đó là việc hèn kém, kinh này gọi là đá sỏi luống dối. Đó là chê trách chẳng được chân Pháp.

Từ câu: “Tỳ-kheo các thầy v.v...” trở xuống là chê trách chẳng phải Tăng chân chánh; có hai: Đầu tiên là chê trách chung là dùng tâm kém cỏi, chẳng kính mến mà cầu pháp Đại thừa. Kế đó chỉ riêng y cứ theo công đức của nhân quả để chê trách. Vốn lấy công đức nhân quả gọi là Tăng. Nhân quả của các thầy chẳng phải chân Tăng thì tuy đắp ca-sa mà chưa phá bỏ năm trụ ác, chẳng làm cho ma trong và ngoài sợ hãi; tuy hành khát thực trải qua nhiều nơi, mà chẳng phải Khất sĩ Ứng cúng; tuy cạo bỏ râu tóc nhưng chẳng phải Sát tặc, Bất sinh. Thế thì chẳng phải chân Tăng. Ở trên nêu chân Phật chân Pháp để bác bỏ ngụy Phật ngụy Pháp. Nay bác bỏ ngụy Tăng cũng chẳng ngoài tướng của chân tăng. Trước sau đắp đổi nhau hiển bày ý nghĩa. Đó cũng là nêu chân chánh thì biết giả dối, ngay nơi giả dối tức biết chân chánh.

Từ câu: “Tỳ-kheo các thầy! Nay ta chân thật v.v...” trở xuống là chỉ rõ chân Tam bảo. Y theo văn có hai: 1/ Nêu lên, tức là câu: “Nay ta chân thật”. Chân chánh đối đãi với giả dối khi xưa, sự thật đối đãi với

hư vọng khi xưa.

Tiếp đến là chánh thức chỉ bày.

Nói Ngã (ta) là Phật bảo, đại chúng là Tăng bảo, pháp tánh Như Lai là Pháp bảo. Trong Pháp bảo lại có ba điểm: Như Lai là Bát-nhã; pháp tánh là Pháp thân, chẳng điên đảo là Giải thoát. Ba điểm này gọi là kho tàng chứa tất cả pháp. Phật và Tăng cũng giống như thế.

Từ câu: “Vì thế các thầy v.v...” trở xuống là nói nên lìa nên được. Gồm có hai: Một là khuyên lìa bỏ luống dối; hai là khuyên tu chân thật.

Phàm thể luống dối chính là do vô minh; vô minh chưa dứt chẳng thể tránh khỏi sự luống dối, cho nên khuyên lìa bỏ vô minh.

Từ câu: “Này các Tỳ-kheo! Thí như v.v...” trở xuống là khuyên tu chân thật; gồm bốn ý: 1/ Dụ thuyết tạng bí mật; 2/ Pháp thuyết tạng bí mật; 3/ Giải thích tạng bí mật; 4/ Kết luận tạng bí mật; Dụ thuyết tạng bí mật: Phần dụ thuyết lại có ba: a) Dụ đại địa; b) Dụ cỏ thuốc ở các núi; b) Dụ vì chúng sinh thọ dụng.

Nói mặt đất, mặt đất chẳng những có công năng chuyên chở tất cả; mà còn chẳng sinh mà sinh là sinh cây thuốc; cũng không sử dụng mà sử dụng, vì sự sử dụng của chúng sinh. Vậy cây thuốc được sinh chẳng lìa mặt đất năng sinh, tức được sinh là vì chúng sinh sử dụng. Chúng sinh tuy được lấy dùng, nhưng cũng chính do nghiệp của họ chiêu cảm nên mặt đất, phước đức chiêu cảm cây thuốc. Cả ba xoay vần nương nhau, chẳng thể xa lìa. Chúng loại chẳng phải một, một đầy đủ ba, có thể dụ cho Bí; ba tức là một, có thể dụ cho Mật; đầy đủ tất cả có thể dụ cho Tạng. Cho nên nêu việc này dụ cho tạng Bí mật.

Pháp thuyết tạng bí mật:

Pháp thân như mặt đất, mặt đất như Pháp thân, nên nói “Cũng như thế”. Nêu ba thứ Pháp thân hợp với ba nghĩa của mặt đất. Ở đây nói “Sinh ra pháp vị cam lộ mầu nhiệm”, là nêu ba Bát-nhã hợp với ba nghĩa của cây thuốc trên các núi. “Vì chúng sinh sử dụng” là nêu ba Giải thoát để hợp với ba nghĩa của dụng.

“Nay ta sẽ khiến cho các chúng sinh vào trong tạng bí mật”, tức là siêu hợp với dụng; “bốn bộ chúng nhập tạng Bí mật”, tức là siêu hợp cỏ thuốc. “Ta cũng vào trong đó” là siêu hợp với mặt đất. Nếu khổ bệnh đã hết thì công dụng của thuốc và mặt đất cũng dứt. An trụ nơi vắng lặng, chúng sinh được lợi ích, công đức Bát-nhã bật thì dụng cửu pháp thân cũng dứt, đồng trở về Tạng Bí mật vắng lặng. “Tất cả chúng sinh”: Là chỉ cho người mới phát tâm sắp bước lên địa vị Sơ trụ; bốn chúng là

hàng trung tâm ấy có bốn mươi giai vị; Phật là bậc Hậu tâm ấy đã qua giai vị Diệu giác. Đồng vào Tạng bí mật tức đồng thấy Phật tánh.

Hỏi: Chúng sinh vào bí tạng có đồng với chư Phật hay không? Đáp: Có sáu vị phân biệt v.v...